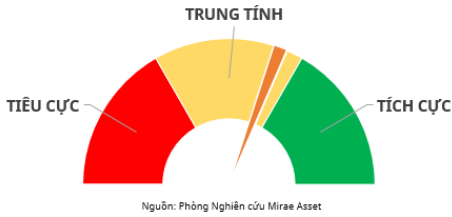


10 Tháng Một 2022

Thang đo sức mạnh thị trường



Bản tin cuối ngày

Việt Nam

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,503.71	-1.62	2.74	28.78
HNX	482.89	-2.22	7.13	122.12
UPCOM	114.30	-1.13	2.23	50.25
MSCI EM	1,226.10	0.74	-1.00	-9.41
NIKKEI	28,478.56	-0.03	0.14	1.21
HANG SENG	23,746.54	1.08	-1.04	-14.82
KOSPI	2,926.72	-0.95	-2.77	-7.15
FTSE	7,473.48	-0.16	2.49	8.73
S&P 500	4,677.03	-0.41	-0.74	22.29
NASDAQ	14,935.90	-0.96	-4.44	13.13

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	17.53	2.77	16.02
SET INDEX	15.29	1.77	7.58
JCI INDEX	25.07	2.23	7.86
PCOMP INDEX	23.53	1.75	7.69

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	0.93	1	13	-28
10 năm	2.09	-1	1	-27

Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,682	0.11	1.51	1.64
US\$/KRW	1,199	0.21	-1.47	-8.49
US\$/JPY	116	-0.10	-1.93	-9.86
US\$/EUR	0.88	0.23	-0.17	7.18
US\$/GBP	0.74	-0.01	-2.35	-0.57
US\$/SGD	1.35	0.07	0.75	-1.76

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	1,278	1,162	885
HNX	178	145	129
UPCOM	114	90	67

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



Nhận định thị trường

Thanh khoản tăng vọt, VN-Index điều chỉnh

Tiếp nối xu hướng từ tuần trước, VN-Index mở phiên giao dịch đầu tuần mới khá tích cực khi chỉ số tiếp tục giao dịch trong vùng xanh trong phần lớn thời gian giao dịch. Tuy nhiên, đến gần cuối phiên chiều lực bán được đẩy mạnh khiến hàng loạt cổ phiếu đang tăng mạnh đột ngột quay đầu giảm sâu, kèm theo thanh khoản tăng mạnh. Kết thúc phiên khá bất ngờ với cú xoay chiều trong phiên, VN-Index đóng cửa tại 1.503,7 điểm, giảm mạnh 24,7 điểm, tương ứng 1,6% so với phiên giao dịch ngày hôm trước. Thanh khoản 3 sàn lần lượt là HOSE: 41.813 tỷ đồng, HNX: 5.384 tỷ đồng, UPCOM: 3.014 tỷ đồng.

Phiên điều chỉnh mạnh của VN-Index khiến hàng loạt cổ phiếu quay đầu trong phiên. Toàn sàn HOSE có 141 mã tăng giá (25 mã tăng trần), trong khi có đến 308 mã giảm giá (20 mã giảm sàn). Với diễn biến như hôm nay, hầu hết các nhóm ngành đều điều chỉnh, ở mức độ mạnh nhẹ khác nhau: Ngân hàng, Chứng khoán, Xây dựng. Ở chiều tích cực, một số ít cổ phiếu Bất động sản mid-cap vẫn giữ được phong độ như: DRH (+3,2%), HQC (+2,9%), TDC (+3,1%), SCR (+4,1%), QCG (+6,9%).

Khối ngoại hôm nay quay bán ròng gần 420 tỷ đồng, trong đó CII bị chốt lời mạnh nhất khi bị bán ròng 223 tỷ đồng, tiếp theo là VRE (87 tỷ) và NVL (60 tỷ).

Phiên điều chỉnh mạnh khiến các điểm số của VN-Index bị suy giảm. Hiện điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae Asset đã quay về mức +2, thể hiện trạng thái TRUNG TÍNH trong ngắn hạn. Kết thúc phiên giao dịch hôm nay, hệ số P/E của VN-Index là 17,5x

Trần Duy Lam, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	2	TRUNG TÍNH
VN30	0	TRUNG TÍNH
VN30F1M	0	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	-1	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	1	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	-2	TRUNG TÍNH
Kospi	-7	TIÊU CỰC
Nikkei 225	-2	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	4	KHẢ QUAN
Dow Jones	0	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	2	TRUNG TÍNH
VN30	0	TRUNG TÍNH
VN30F1M	0	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	-1	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	1	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (10/01/2022)	1.503	Kháng cự 1 1.570
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Tăng	Kháng cự 2 1.620
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 1 1.480
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 2 1.420

VN-Index điều chỉnh mạnh, quay về ngưỡng hỗ trợ nhẹ MA10 ở vùng 1.500 - 1.510 điểm.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fdata

CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (10/01/2022)	1.513	Kháng cự 1	1.580
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TRUNG TÍNH	Kháng cự 2	1.630
VN30 - đóng cửa	1.514	Hỗ trợ 1	1.500
Chênh lệch VN30F1M & VN30	1,6	Hỗ trợ 2	1.450

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-4	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart 60 phút)	-4	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart ngày)	0	TRUNG TÍNH

Với phiên điều chỉnh mạnh, VN30F1M gia dịch gần như chỉ trong vùng giá đỡ. Các chỉ số intra-day chuyển sang tiêu cực, chỉ còn điểm kỹ thuật theo ngày ở mức trung tính.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
D2D	Bất động sản	64,900	291,335	99	6	Top sức mạnh ngành
VHM	Bất động sản	85,400	7,897,545	90	6	Top sức mạnh ngành
GEX	Điện	48,000	18,400,33	94	4	
BID	Ngân hàng	38,850	2,344,525	70	6	
PLC	Nhựa đường	48,000	675,120	98	7	Top sức mạnh ngành
PHR	Nhựa, cao su & sợi	77,700	660,165	100	6	Top sức mạnh ngành

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
HQC	10.5	26,871,890	7	KHẢ QUAN	5,004	1,188.3	1.2	282
IJC	33.5	5,882,140	7	KHẢ QUAN	7,273	9.8	2.2	197
NBB	55.8	2,083,770	7	KHẢ QUAN	5,589	12.6	2.9	116
VHG	13	8,152,360	7	KHẢ QUAN	1,950	#N/A N/A	10.3	106
TSC	18.65	4,821,515	7	KHẢ QUAN	2,754	24.4	1.6	90
HHS	12.55	6,978,375	7	KHẢ QUAN	4,034	22.6	1.1	88
BCG	26.55	3,222,595	7	KHẢ QUAN	11,849	9.3	2.8	86
HAI	9.9	8,554,900	7	KHẢ QUAN	1,809	132.0	0.9	85
PVX	8	10,290,390	7	KHẢ QUAN	3,200	#N/A N/A	15.3	82
VHM	85.4	7,897,545	6	KHẢ QUAN	371,863	9.6	3.3	674
HHV	27.67	10,284,995	6	KHẢ QUAN	7,487	48.0	1.2	285
BID	38.85	2,344,525	6	KHẢ QUAN	196,524	20.0	2.4	91
DPG	81.5	1,046,325	6	KHẢ QUAN	5,134	13.6	4.1	85
IDI	15.9	5,025,435	6	KHẢ QUAN	3,620	43.8	1.2	80
VPI	59	1,245,025	6	KHẢ QUAN	12,980	41.2	4.5	73
SCR	25.4	13,157,895	5	KHẢ QUAN	9,305	33.0	1.9	334
SBT	26.85	5,301,880	5	KHẢ QUAN	16,893	25.2	2.1	142
KLF	10.5	11,583,650	5	KHẢ QUAN	1,736	1,222.2	1.0	122
DRH	36	2,899,735	5	KHẢ QUAN	2,173	124.4	2.6	104
AMD	10.3	9,883,235	5	KHẢ QUAN	1,684	62.8	0.9	102
JVC	12.6	5,990,890	5	KHẢ QUAN	1,418	#N/A N/A	3.1	75
GEX	48	18,400,330	4	KHẢ QUAN	40,872	30.3	3.5	883
ITA	18.4	21,468,920	4	KHẢ QUAN	17,265	104.7	1.6	395
VRE	35	8,802,575	4	KHẢ QUAN	79,531	36.7	2.6	308
HNG	13.5	22,573,524	4	KHẢ QUAN	14,965	265.8	2.3	305
VIC	102.3	2,752,105	4	KHẢ QUAN	389,273	82.0	3.8	282
VGT	28.6	6,059,835	4	KHẢ QUAN	14,300	50.2	2.3	173
TTF	15.7	10,214,615	4	KHẢ QUAN	4,886	#N/A N/A	#N/A N/A	160
DLG	10.2	14,567,610	4	KHẢ QUAN	3,053	#N/A N/A	1.4	149
SAM	27.95	3,724,725	4	KHẢ QUAN	9,782	81.8	2.5	104

GAS	102	939,150	4	KHẢ QUAN	195,223	23.8	4.0	96
VCB	79.5	1,136,375	4	KHẢ QUAN	376,236	17.8	3.4	90
HAG	15.3	34,991,340	3	TRUNG TÍNH	14,189	#N/A N/A	2.9	535
IDC	79.9	3,323,770	3	TRUNG TÍNH	23,970	44.0	5.9	266
FCN	32.45	6,194,330	3	TRUNG TÍNH	4,070	34.6	1.8	201
CII	53.9	13,324,310	2	TRUNG TÍNH	12,881	4,551.8	2.7	718
FLC	21.15	31,886,020	2	TRUNG TÍNH	15,016	9.8	1.6	674
STB	31.6	20,530,980	2	TRUNG TÍNH	59,573	16.9	1.8	649
VPB	34.4	15,663,640	2	TRUNG TÍNH	152,924	12.4	2.5	539
LDG	25.4	18,014,250	2	TRUNG TÍNH	6,082	200.0	1.9	458
HBC	32.1	10,343,125	2	TRUNG TÍNH	7,782	76.7	2.1	332
HSG	35.35	6,599,980	2	TRUNG TÍNH	17,445	4.2	1.6	233
LCG	23.7	8,862,035	2	TRUNG TÍNH	4,086	11.8	1.9	210
AAA	21.25	9,837,215	2	TRUNG TÍNH	6,937	20.2	1.5	209
PVD	29.4	6,329,160	2	TRUNG TÍNH	12,381	326.7	0.9	186
HDB	29.6	5,691,920	2	TRUNG TÍNH	58,969	10.5	2.1	168
PAN	37.7	4,177,185	2	TRUNG TÍNH	7,875	37.1	2.1	157
LPB	21.6	6,850,725	2	TRUNG TÍNH	25,998	9.4	1.6	148
KDH	54.1	2,712,680	2	TRUNG TÍNH	34,783	29.1	3.6	147
GVR	37.7	3,551,190	2	TRUNG TÍNH	150,800	30.3	3.1	134
APS	36	3,038,180	2	TRUNG TÍNH	2,988	8.4	3.0	109
VGC	55.8	1,910,695	2	TRUNG TÍNH	25,018	26.3	3.8	107
ART	16.8	5,847,020	2	TRUNG TÍNH	1,628	172.4	1.4	98
ASM	23.8	4,066,925	2	TRUNG TÍNH	6,161	10.7	1.2	97
CTD	106.3	827,995	2	TRUNG TÍNH	7,851	146.2	1.0	88
TNG	34	2,587,210	2	TRUNG TÍNH	3,152	14.7	2.2	88
TCB	48.65	8,175,835	1	TRUNG TÍNH	170,806	9.8	1.9	398
SHB	21.3	10,535,865	1	TRUNG TÍNH	56,804	11.6	1.8	224
MBB	28.1	7,879,695	1	TRUNG TÍNH	106,171	9.6	1.9	221
KSB	47	2,397,460	1	TRUNG TÍNH	3,445	13.6	2.0	113
CEO	83.3	8,143,605	0	TRUNG TÍNH	21,436	#N/A N/A	7.7	678
ROS	14.9	42,257,524	0	TRUNG TÍNH	8,457	46.2	1.4	630
DIG	112	5,621,580	0	TRUNG TÍNH	55,988	63.8	9.4	630
VCG	52	12,043,430	0	TRUNG TÍNH	22,969	40.1	3.5	626
DXG	37	10,344,990	0	TRUNG TÍNH	22,053	28.5	2.6	383
CTG	33.3	8,914,765	0	TRUNG TÍNH	160,031	9.7	1.7	297
BSR	23.2	9,585,725	0	TRUNG TÍNH	71,932	#N/A N/A	2.3	222
VIX	33	5,893,425	0	TRUNG TÍNH	9,062	10.0	3.0	194
PVS	27.7	6,709,085	0	TRUNG TÍNH	13,240	23.4	1.1	186
VIB	45.5	2,753,295	0	TRUNG TÍNH	70,668	12.6	3.2	125
KDC	53.8	2,091,955	0	TRUNG TÍNH	13,537	26.4	2.3	113
DBC	71.6	1,304,635	0	TRUNG TÍNH	8,251	8.4	1.7	93
VJC	123.8	744,495	0	TRUNG TÍNH	67,051	54.5	4.0	92
MWG	133	833,580	-1	TRUNG TÍNH	94,807	21.7	5.0	111
POW	18.75	31,921,574	-2	TRUNG TÍNH	43,910	15.1	1.5	599
KBC	59.1	8,637,150	-2	TRUNG TÍNH	33,673	34.6	2.2	510
TCH	28	15,651,590	-2	TRUNG TÍNH	17,324	21.4	1.8	438
NLG	60.7	6,718,075	-2	TRUNG TÍNH	23,244	14.0	2.6	408

SHS	49.1	6,559,515	-2	TRUNG TÍNH	15,971	12.0	3.5	322
TPB	40.45	5,422,195	-2	TRUNG TÍNH	63,982	12.3	2.6	219
FIT	16.2	11,920,785	-2	TRUNG TÍNH	4,256	28.1	1.3	193
HCM	43.45	3,822,045	-2	TRUNG TÍNH	19,866	16.4	3.4	166
SZC	71	1,197,670	-2	TRUNG TÍNH	7,100	27.6	5.1	85
HPG	45.65	17,044,916	-3	TRUNG TÍNH	204,189	6.4	2.4	778
VNM	83.7	1,797,095	-3	TRUNG TÍNH	174,929	18.6	5.6	150
SSI	49.55	14,958,025	-4	TIÊU CỰC	48,675	22.8	3.6	741
ACB	33	3,591,995	-4	TIÊU CỰC	89,164	9.2	2.1	119
NKG	36.4	4,442,005	-5	TIÊU CỰC	7,986	3.8	1.5	162
FRT	85.8	1,518,330	-5	TIÊU CỰC	6,777	59.3	5.1	130
PDR	93.5	3,850,340	-6	TIÊU CỰC	46,074	28.8	7.4	360
MSN	153	4,235,565	-7	TIÊU CỰC	180,622	75.3	8.4	648
VND	77.2	6,715,550	-7	TIÊU CỰC	33,578	15.2	3.9	518
NVL	83.9	3,303,305	-7	TIÊU CỰC	161,962	46.2	4.7	277
DPM	43.65	5,823,655	-7	TIÊU CỰC	17,082	10.9	1.9	254
DCM	32.65	6,335,995	-7	TIÊU CỰC	17,285	19.2	2.6	207
DGC	145	1,154,180	-7	TIÊU CỰC	24,807	20.0	5.0	167
VCI	68	2,374,245	-7	TIÊU CỰC	22,644	16.3	3.6	161
FPT	92	1,198,265	-7	TIÊU CỰC	83,487	20.7	4.9	110
NTL	38.7	2,131,845	-7	TIÊU CỰC	2,360	8.0	1.9	83
PC1	38	2,026,380	-7	TIÊU CỰC	8,936	13.6	1.9	77

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Goldman Sachs: Fed có thể tăng lãi suất 4 lần năm nay

Tiến triển nhanh chóng trên thị trường lao động Mỹ cùng các tín hiệu cứng rắn từ biên bản cuộc họp ngày 14 – 15/12 của Fed cho thấy quá trình bình thường hóa chính sách có thể diễn ra nhanh hơn, Jan Hatzius của Goldman Sachs đánh giá. Do đó, chúng tôi lùi dự báo thời điểm Fed bắt đầu giảm quy mô bảng cân đối từ tháng 12 về tháng 7, kịch bản nghiêng về phía sớm hơn nữa”, Hatzius nói. “Với lạm phát có vẻ còn cao hơn mục tiêu, chúng tôi không còn nghĩ giảm quy mô bảng cân đối sẽ thay thế cho tăng lãi suất hàng quý. Chúng tôi tiếp tục đánh giá lãi suất tăng trong tháng 3, 6, 9 và bổ sung thêm một đợt tăng vào tháng 12”. Trong biên bản họp tháng 12, giới chức Fed ám chỉ họ đang chuẩn bị tăng lãi suất nhanh hơn so với lần gần nhất họ siết chính sách tiền tệ nhằm ngăn kinh tế Mỹ quá nóng trong bối cảnh lạm phát cao và việc làm gần tối đa. Những điều kiện trên, cùng với quy mô bảng cân đối lớn gây áp lực lên chi phí đi vay dài hạn, “có thể đảm bảo cho tốc độ bình thường hóa lãi suất nhanh hơn”, theo nội dung biên bản. Dù vậy, Goldman Sachs vẫn giữ nguyên dự báo lãi suất tối ưu với tối đa hóa việc làm, ổn định giá là 2,5 – 2,75%. “Ngay cả khi với 4 lần tăng lãi suất, lộ trình lãi suất sẽ chỉ nhỉnh hơn một chút so với dự đoán của thị trường cho năm 2022 nhưng chênh lệch này sẽ gia tăng vào những năm sau đó”, Hatzius viết.

Chính phủ phấn đấu giải ngân 100% vốn đầu tư công năm nay

Chính phủ vừa ban hành Nghị quyết số 01/2022 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm nay. Trong đó, chủ đề điều hành năm nay của Chính phủ là đoàn kết kỷ cương, chủ động thích ứng an toàn hiệu quả, phục hồi phát triển. Chủ đề này được cụ thể hóa thành 6 quan điểm, trọng tâm chỉ đạo điều hành. Trong đó tập trung thực hiện 3 trọng tâm là khôi phục, thúc đẩy sản xuất kinh doanh; đẩy mạnh xuất khẩu; đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công và huy động nguồn lực hợp tác công tư để phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng chiến lược. Nghị quyết của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2022 còn đề xuất 12 nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu. Trong đó, nhiệm vụ đầu tiên của Nghị quyết Chính phủ là tập trung thực hiện linh hoạt, hiệu quả mục tiêu vừa phòng, chống dịch Covid-19, vừa phục hồi, phát triển kinh tế, xã hội. Trong đó, Chính phủ phấn đấu GDP tăng trưởng 6-6,5%; GDP bình quân đầu người đạt 3.900 USD; chỉ số giá tiêu dùng kiểm soát ở mức 4% và đảm bảo các cân đối lớn của nền kinh tế. Năm nay, Chính phủ còn tập trung hoàn thiện cơ chế chính sách; phát triển đồng bộ, ổn định, bền vững các loại thị trường, nhất là thị trường vốn, tiền tệ, lao động, khoa học công nghệ (KH-CN), bất động sản... Trong đó, Chính phủ tập trung hoàn thiện khung khổ pháp lý để quản lý thị trường tài chính, chứng khoán phát triển lành mạnh, ổn định, an toàn; chủ động tham gia thị trường tài chính quốc tế; đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, phát triển kinh tế - xã hội, thích ứng linh hoạt, an toàn với dịch Covid-19.

TCD: muốn góp 400 tỷ đồng vào một công ty bất động sản

HDQT Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (Tracodi, HoSE: TCD) vừa thông qua góp 20% vốn, tương đương 400 tỷ đồng vào Đầu tư và Dịch vụ Helios thông qua nhận chuyển nhượng từ cổ đông hiện hữu. Thời điểm góp vốn dự kiến tháng 1 và 2 năm nay. Tracodi cử bà Lê Thị Mai Loan, Phó Chủ tịch Thường trực HDQT, là người đại diện phần vốn góp tại Helios. Helios có vốn điều lệ 2.000 tỷ đồng; ngành nghề kinh doanh chính là tư vấn quản lý, kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Công ty này tiền thân là Dịch vụ Hợp Điểm, được thành lập năm 2012 với quy mô vốn điều lệ 6 tỷ đồng. Các cổ đông sáng lập bao gồm Bamboo Capital (HoSE: BCG) và Dịch vụ bảo vệ Đại Nam với tỷ lệ sở hữu đều là 12,7%. Số cổ phần còn lại do các cá nhân góp vốn, trong đó có nhiều lãnh đạo của Bamboo Capital như ông Nguyễn Hồ Nam, ông Nguyễn Thế Tài. Năm 2016, Dịch vụ Hợp Điểm nâng vốn điều lệ lên 100 tỷ đồng.

Các cổ đông tổ chức được thay thế bằng các cổ đông cá nhân đều là lãnh đạo của Bamboo Capital như ông Nguyễn Hồ Nam, Nguyễn Thế Tài và Nguyễn Thanh Hùng với tỷ lệ sở hữu đều là 23,5%/mỗi người. Tuy nhiên từ năm 2018, Bamboo Capital thoái hết vốn tại công ty này. Tên doanh nghiệp cũng được đổi nhiều lần sang Dịch vụ Tracodi và cuối cùng thành Helios như hiện nay. Ngoài Helios, cuối năm ngoái Tracodi cũng công bố Nghị quyết HĐQT thông qua chi 200 tỷ đồng để góp 80% vốn thành lập TCD Plus. Vốn điều lệ công ty này là 250 tỷ đồng; hoạt động chính là tư vấn thuế, kế toán, cung ứng nguồn nhân lực, tư vấn đầu tư bất động sản, tư vấn thiết kế, thi công, san lấp, công nghệ thông tin, tiếp thị.

DCM: ước lãi kỷ lục hơn 1.800 tỷ đồng, gấp gần 3 lần năm 2020

Đạm Cà Mau (HoSE: DCM) vừa công bố ước tính kết quả kinh doanh năm 2021 với sản lượng sản xuất ước đạt gần 899.000 tấn ure, vượt 3% so với kế hoạch điều chỉnh. Sản lượng tiêu thụ gần 1.018.000 tấn, đạt 99% chỉ tiêu năm. Tổng doanh thu năm 2021 ước đạt 10.011 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 1.823 tỷ, lần lượt tăng 30% và gấp 2,7 lần so với thực hiện năm 2020. Đơn vị cho biết đây là kết quả doanh thu, lợi nhuận cao nhất đạt được trong 10 năm hoạt động. Vào cuối năm qua, doanh nghiệp tăng chỉ tiêu tổng doanh thu hợp nhất từ 7.839 tỷ đồng lên 9.168 tỷ đồng (tăng 18%); lợi nhuận sau thuế từ 197 tỷ lên 867,5 tỷ đồng (gấp 4,4 lần). So với kế hoạch điều chỉnh, Đạm Cà Mau vượt 9% mục tiêu về doanh thu và vượt 110% chỉ tiêu lợi nhuận năm. Lợi nhuận khởi sắc xuất phát từ việc giá bán sản phẩm ure liên tục tăng thời gian qua, riêng trong quý III, giá bán bình quân sản phẩm ure tăng hơn 64% so với cùng kỳ năm trước. Doanh nghiệp phân bổ cũng đã đề ra kế hoạch kinh doanh năm 2022 với tổng doanh thu hợp nhất đạt 9.060 tỷ đồng; lợi nhuận sau thuế 513 tỷ đồng và cổ tức 5%. Những mục tiêu này đều thấp hơn kế hoạch năm 2021 mới điều chỉnh. Các năm gần đây, Đạm Cà Mau có xu hướng đề ra kế hoạch kinh doanh năm sau thấp hơn thực hiện năm trước và sau đó vượt mạnh.

PAN: hoán đổi xong gần 20 triệu cổ phiếu PAN CG cho hơn 3,3 triệu BBC

HĐQT Tập đoàn PAN (HoSE: PAN) phê duyệt phương án đầu tư cổ phiếu Bibica (HoSE: BBC) thông qua hoán đổi cổ phần của đơn vị thành viên - Công ty Phân phối hàng tiêu dùng PAN (PAN CG). Tổng cổ phần dự kiến đầu tư hơn 3,3 triệu cổ phần BBC, tương đương 17,8% lượng cổ phiếu đang lưu hành. Phương thức nhận phát hành cổ phần theo phương án chào bán riêng lẻ để hoán đổi cổ phần cho cổ đông công ty cổ phần chưa đại chúng. Về phía Bibica, công ty cũng vừa thông báo kết quả đợt phát hành hơn 3,3 triệu cổ phiếu để hoán đổi cổ phần với cổ đông hiện hữu của PAN CG gồm Tập đoàn PAN, bà Nguyễn Thái Hạnh Linh và ông Trần Đức Tuyển. Tỷ lệ thực hiện 1:6, tương ứng 1 cổ phần BBC phát hành mới đổi được 6 cổ phần PAN CG. Sau phát hành, vốn điều lệ của Bibica tăng thêm 33,3 tỷ đồng lên mức 187 tỷ đồng. Như vậy, Tập đoàn PAN được nhận về lượng cổ phiếu BBC lớn nhất với hơn 3,3 triệu đơn vị, ứng với hơn 19,9 triệu cổ phần tại PAN CG. Hai cá nhân còn lại nhận tổng cộng 332 cổ phiếu BBC, hoán đổi cho 2.000 cổ phần PAN CG. Thời gian hạn chế chuyển nhượng là 1 năm từ ngày kết thúc đợt phát hành (5/1). Ngày dự kiến chuyển giao cổ phiếu trong quý I năm nay. Phương pháp xác định tỷ lệ hoán đổi nêu trên được tính theo giá trị sổ sách ở thời điểm 31/3/2021. Cụ thể, giá trị tài sản thuần của Bibica tại thời điểm đó là 1.103 tỷ đồng, tương ứng giá trị sổ sách 71.539 đồng/cổ phiếu. Trong khi đó, giá trị tài sản thuần của PAN CG là 238,36 tỷ đồng, tương đương giá trị sổ sách 11.918 đồng/cổ phiếu.

SHP: chốt quyền trả cổ tức năm 2020 tỷ lệ 8%

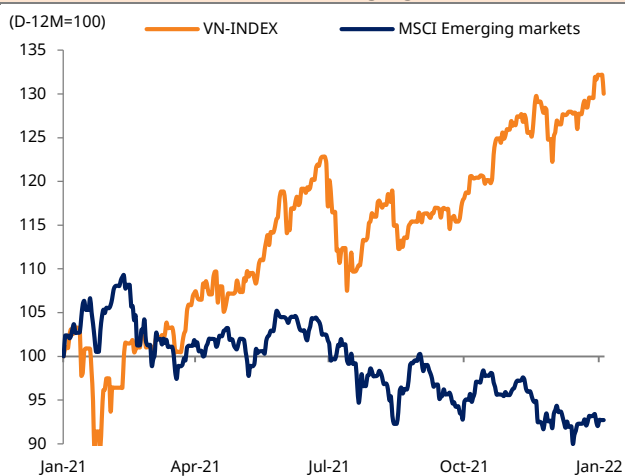
Ngày 21/1, Thủy điện Miền Nam (HoSE: SHP) sẽ chốt danh sách cổ đông phát hành gần 7,5 triệu cổ phiếu trả cổ tức năm 2020. Tỷ lệ thực hiện 8%, tương ứng cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu được nhận về 8 cổ phiếu mới. Vốn điều lệ có thể tăng từ hơn 937 tỷ lên 1.012 tỷ đồng. Năm 2020, công ty ghi nhận 433 tỷ đồng tổng doanh thu, giảm 28%. Chi phí tăng mạnh khiến lợi nhuận sau thuế còn hơn 63 tỷ đồng, thấp hơn nhiều so với mức lãi hơn 216 tỷ đồng đạt được năm 2019. Với kết quả này, đại hội thông qua phương án

trả cổ tức 5% bằng tiền và 8% bằng cổ phiếu. Công ty đã thanh toán xong cổ tức tiền mặt và sẽ hoàn thành nghĩa vụ chi trả cổ tức sau đợt phát hành tới.

HPG: Sản lượng thép của Hòa Phát tăng 35%, đạt 8,8 triệu tấn năm 2021

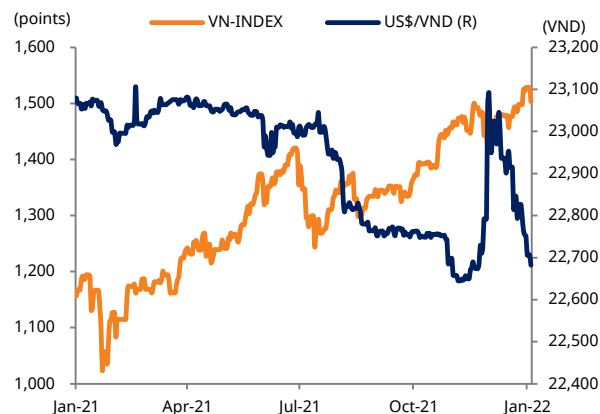
Tập đoàn Hòa Phát (HoSE: HPG) công bố sản lượng bán hàng các sản phẩm thép đạt 799.000 tấn trong tháng 12/2021, tăng 14% so với cùng kỳ và tăng nhẹ 4% so với tháng trước đó. Trong đó, thép xây dựng thành phẩm là 353.000 tấn, tăng 10%. Riêng xuất khẩu thép xây dựng tiếp tục đạt sản lượng cao với gần 94.000 tấn, tăng 59% so với cùng kỳ. Tính chung cả năm 2021, sản lượng bán hàng tăng 35% lên 8,8 triệu tấn thép các loại. Đây cũng là năm đầu tiên Hòa Phát cán mốc sản lượng bán hàng trên 1 triệu tấn thép trong một tháng. Xuất khẩu đạt 2,6 triệu tấn, lần đầu tiên xuất khẩu phi thép và thép xây dựng ghi nhận 2,3 triệu tấn. Về tỷ trọng các sản phẩm, thép xây dựng và HRC đóng góp chính vào sản lượng bán hàng. Thép xây dựng ghi nhận 3,9 triệu tấn, tăng 14% so với cùng kỳ và đóng góp 44% tổng sản lượng thép các loại. HRC đạt 2,6 triệu tấn, gấp 3 lần năm 2020 và đóng góp 28% tổng sản lượng. Ngoài ra, sản phẩm tôn mạ năm 2021 lần đầu tiên vượt công suất thiết kế khi đạt 428.000 tấn. Về tỷ trọng các sản phẩm, thép xây dựng và HRC đóng góp chính vào sản lượng bán hàng. Thép xây dựng ghi nhận 3,9 triệu tấn, tăng 14% và chiếm 44% tổng sản lượng thép các loại. HRC gấp 3 lần lên 2,6 triệu tấn, tương đương 28% tổng sản lượng. Sản phẩm tôn mạ cũng lần đầu vượt công suất thiết kế khi đạt 428.000 tấn. Từ năm 2022, tập đoàn sẽ triển khai dự án Khu liên hợp gang thép Hòa Phát Dung Quất 2 với công suất 5,6 triệu tấn/năm. Dự kiến, khi hoàn thành vào năm 2025, sản lượng thép của Hòa Phát sẽ đạt khoảng 14 triệu tấn/năm, lọt top 30 doanh nghiệp thép lớn nhất toàn cầu.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



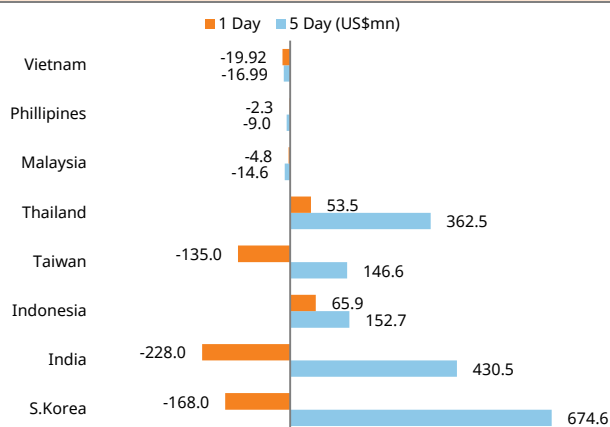
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



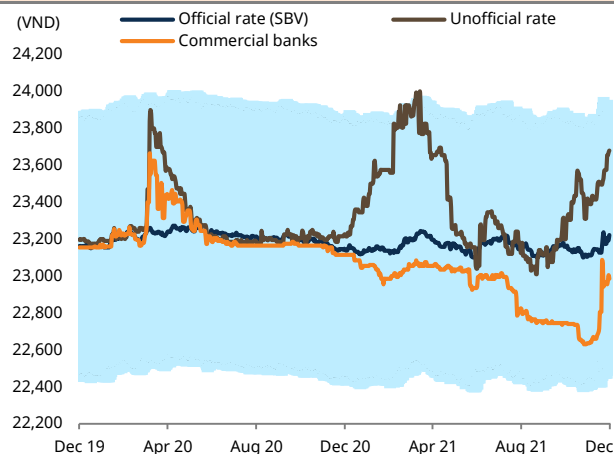
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



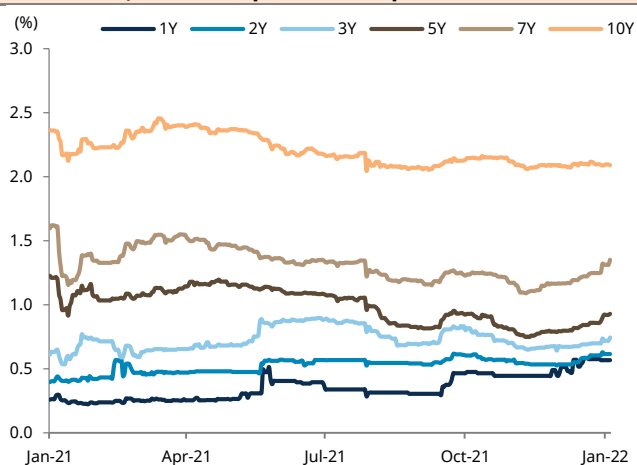
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



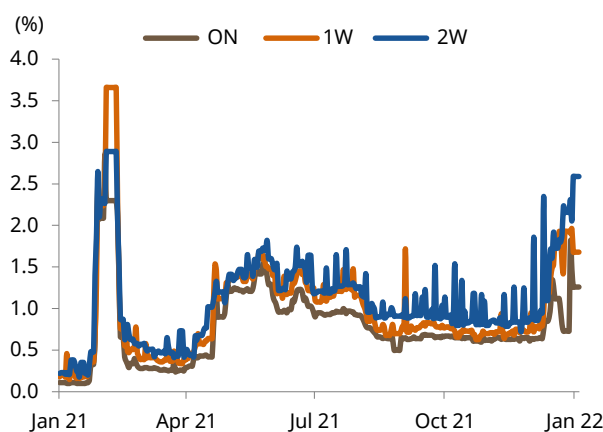
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,514.70	4,038,291		-1.1	-1.4	-0.3	32.0	12.3	10.1	2.2	1.8	60.4	21.7	20.2	20.2
Asia Commercial Bank	ACB VN	33,000	89,164	30.0	-0.9	-4.3	-1.2	36.6	9.2	7.2	2.0	1.6	27.0	28.4	23.9	24.2
BIDV	BID VN	38,850	196,524	16.7	-0.9	4.7	9.6	0.7	21.4	16.2	2.3	2.1	57.9	32.4	13.1	15.3
Bao Viet Holdings	BVH VN	54,700	40,605	26.4	-1.6	-2.3	-7.0	-19.9	22.0	18.5	1.9	1.7	18.6	19.0	9.1	10.1
VietinBank	CTG VN	33,300	160,031	25.7	0.3	-1.8	-0.7	11.1	12.3	8.9	1.6	1.4	-4.6	38.4	15.6	19.2
FPT Corp	FPT VN	92,000	83,487	49.0	-1.5	-1.1	-4.0	67.1	19.9	16.3	4.3	3.9	29.1	22.2	24.0	25.3
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	102,000	195,223	2.7	-5.1	6.0	5.6	10.0	20.1	16.5	3.9	3.5	25.9	21.6	19.7	22.3
Vietnam Rubber Group	GVR VN	37,700	150,800	0.5	-2.1	2.0	0.5	30.0	32.9	29.9	NA	NA	21.4	10.2	9.4	9.9
HDBank	HDB VN	29,600	58,969	17.2	-2.3	-4.1	-3.6	36.5	10.3	9.2	2.0	1.7	35.1	11.3	20.9	19.9
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	45,650	204,189	23.7	-0.3	-1.6	-1.8	44.2	5.5	6.5	2.1	1.6	189.3	-14.9	45.3	29.6
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	54,100	34,783	32.4	-4.4	6.1	13.2	95.1	31.6	23.4	3.6	3.3	-8.6	35.3	13.5	15.7
MBBank	MBB VN	28,100	106,171	23.2	-1.7	-2.8	-0.9	42.6	8.9	7.4	1.7	1.4	44.5	19.5	21.7	21.7
Masan Group Corp	MSN VN	153,000	180,622	31.6	-0.6	-10.5	-0.5	64.3	34.1	29.4	8.3	6.4	325.9	16.0	31.5	22.4
Mobile World Investment Corp	MWG VN	133,000	94,807	49.0	-1.8	-2.1	-0.8	63.8	20.6	15.0	4.7	3.8	11.7	38.0	26.6	28.3
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	83,900	161,962	7.7	-2.9	-7.8	-2.7	99.2	39.2	28.6	5.3	4.7	-4.4	37.4	13.8	13.9
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	93,500	46,074	3.1	0.5	-1.8	-5.3	123.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	55,000	69,883	17.3	-2.3	2.0	3.2	-2.1	25.4	17.6	3.0	3.0	215.6	44.6	14.7	16.3
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	93,200	21,191	47.4	-0.7	-3.1	-4.2	13.1	22.8	15.6	3.8	3.2	-5.0	45.9	18.4	22.9
PetroVietnam Power Corp	POW VN	18,750	43,910	2.8	-6.9	7.1	15.4	34.4	24.2	19.1	1.4	1.3	-22.4	27.0	7.3	7.7
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	152,000	97,475	62.5	-0.8	0.7	-0.2	-23.3	27.5	22.7	4.4	3.9	-22.5	20.9	17.7	19.3
SSI Securities Corp	SSI VN	49,550	48,675	38.3	-4.0	-4.3	-6.5	119.6	21.7	23.7	NA	NA	76.5	-8.4	17.7	13.7
Sacombank	STB VN	31,600	59,573	17.8	-1.1	0.3	10.5	62.9	19.2	14.4	1.7	1.5	31.9	33.2	10.0	11.4
Techcombank	TCB VN	48,650	170,806	22.5	-1.6	-2.7	-3.1	36.3	9.9	8.3	1.9	1.5	40.1	18.8	21.0	20.0
Tien Phong Bank	TPB VN	40,450	63,982	29.3	-1.3	-1.5	5.0	91.6	13.5	11.0	2.5	2.0	18.9	22.2	21.2	20.2
Vietcombank	VCB VN	79,500	376,236	23.5	-0.4	0.9	1.4	-3.2	18.6	15.4	3.3	2.5	22.1	20.6	20.5	20.4
Vinhomes JSC	VHM VN	85,400	371,863	23.5	0.0	4.1	5.6	15.2	10.2	9.2	3.0	2.4	30.7	11.4	31.5	27.5
Vingroup JSC	VIC VN	102,300	389,273	13.7	0.1	7.6	-0.8	2.9	190.7	74.4	4.3	4.0	-64.3	156.3	4.2	5.7
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	123,800	67,051	16.4	0.0	-3.5	-0.6	-2.1	NA	53.9	NA	NA	-9,965.6	-117.8	1.0	10.1
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	83,700	174,929	54.6	-0.1	-3.1	-3.0	-25.3	17.4	16.4	5.3	5.0	0.9	5.8	33.0	33.6
VPBank	VPB VN	34,400	152,924	15.2	-0.6	-3.9	-3.9	74.2	12.1	10.1	1.8	1.6	19.9	19.2	18.0	16.1
Vincom Retail JSC	VRE VN	35,000	79,531	30.6	0.7	16.3	15.3	-1.4	43.3	27.8	2.6	2.4	-22.8	55.8	6.1	9.0

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	-24.77	5,955,391	-1.6	0.4	2.7	28.8	13.8	11.2	2.3	1.9	70.4	23.0	19.4	19.7
Automobiles & Components	-0.02	9,566	-0.6	-1.3	-0.7	42.6	7.3	6.0	1.3	1.1	20.6	22.3	10.4	11.3
Banks	-5.72	1,764,305	-1.2	-1.9	1.5	31.3	12.5	10.1	2.0	1.7	32.2	23.2	17.5	17.7
Capital Goods	-2.64	366,824	-2.6	2.1	24.8	156.3	14.9	12.5	0.5	0.4	27.2	33.4	8.0	8.4
Commercial & Professional Services	-0.05	5,152	-3.3	-6.0	-5.9	5.1	9.5	6.5	NA	NA	-7.8	45.5	7.6	10.5
Consumer Durables & Apparel	-0.16	49,456	-1.1	-1.3	0.1	64.6	15.7	11.1	2.2	1.9	11.1	39.0	12.7	15.3
Consumer Services	-0.02	9,346	-0.2	-0.7	1.3	26.4	NA	20.1	NA	NA	NA	NA	-8.7	2.6
Diversified Financials	-2.10	184,670	-4.1	-5.6	-2.0	158.1	9.3	6.5	NA	NA	80.7	-8.4	15.8	12.5
Energy	-0.79	94,606	-3.0	-2.0	3.0	11.5	42.6	17.0	2.5	2.5	NA	NA	12.2	14.0
Food, Beverage & Tobacco	-1.45	593,294	-0.9	-3.2	0.9	16.4	21.7	18.5	4.9	4.2	NA	9.0	23.2	20.6
Health Care Equipment & Services	-0.01	4,371	-0.7	1.1	6.7	82.1	8.9	11.6	NA	NA	40.4	-23.7	10.8	9.0
Household & Personal Products	-0.01	1,701	-1.9	1.7	5.0	-1.9	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Insurance	-0.24	54,350	-1.6	-3.2	-6.2	-6.7	18.1	15.3	1.6	1.5	19.9	18.7	7.7	8.6
Materials	-2.53	538,906	-1.7	-2.8	-1.4	58.6	14.4	13.2	1.3	1.0	NA	2.6	26.3	19.9
Media & Entertainment	-0.02	1,685	-3.4	-3.5	10.9	-21.3	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Pharmaceuticals	-0.24	32,679	-1.9	3.3	21.8	42.4	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Real Estate	-4.34	1,407,109	-2.6	-2.6	-6.8	13.7	12.0	10.4	2.0	1.9	5.6	14.9	11.2	11.5
Retailing	-0.62	109,159	-1.0	1.6	6.9	47.0	65.5	29.4	2.9	2.6	-0.8	23.9	12.9	12.9
Software & Services	-0.41	90,427	-2.1	-3.6	-0.3	67.1	19.7	14.4	4.4	3.6	85.2	38.1	24.4	26.0
Technology Hardware & Equipment	-0.07	10,767	-1.7	-2.2	-4.3	66.9	18.4	15.0	3.9	3.6	29.4	22.7	22.2	23.3
Telecommunication Services	0.03	2,716	-2.6	-2.6	-5.6	197.4	20.1	14.7	6.6	4.8	95.3	36.8	29.7	29.3
Transportation	-0.19	202,218	4.0	4.3	27.2	327.7	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Utilities	-3.93	309,170	-0.3	0.2	5.7	30.8	88.7	81.1	0.7	0.6	63.6	NA	-174.3	63.6

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
HVN VN	23,200	2.4	3,188,800	0.3
HAG VN	15,300	7.0	62,236,100	0.2
VRE VN	35,000	0.7	11,058,000	0.2
CTG VN	33,300	0.3	8,306,400	0.1
HNG VN	13,500	3.1	40,755,200	0.1
QCG VN	21,750	6.9	3,067,500	0.1
VIC VN	102,300	0.1	2,908,500	0.1
SBT VN	26,850	2.3	11,894,100	0.1
SCR VN	25,400	4.1	16,898,400	0.1
NBB VN	55,800	6.7	3,910,900	0.1

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
GAS VN	102,000	-5.1	1,000,600	-2.8
BCM VN	70,300	-6.9	1,151,800	-1.4
NVL VN	83,900	-2.9	2,916,500	-1.3
POW VN	18,750	-6.9	31,601,600	-0.9
GVR VN	37,700	-2.1	4,463,100	-0.8
VNM VN	83,700	-1.8	2,146,400	-0.8
TCB VN	48,650	-1.6	8,771,400	-0.7
DIG VN	112,000	-4.4	6,048,800	-0.7
SSB VN	40,750	-4.0	2,225,900	-0.7
SHB VN	21,300	-3.6	8,808,000	-0.6

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) JSC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.